

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất (đợt 1)
để thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc
quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ
Địa điểm: xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi**

Kính gửi:

- UBND huyện Nghĩa Hành;
- Phòng Nông nghiệp và MT huyện Nghĩa Hành.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ khoản 4 Điều 116, Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024;

Căn cứ các Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thôn tin đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về chủ trương đầu tư dự án Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ;

Căn cứ Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ các Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 và số 1520/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về phê duyệt điều chỉnh dự án Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ;

Căn cứ Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành;

Căn cứ Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nghĩa Hành;

Căn cứ các Quyết định số 5236/QĐ-UBND ngày 11/8/2023; Quyết định số 8732/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ (*phương án đợt 1; phương án đợt 2*); Quyết định số 5237 đến số 5272/QĐ-UBND ngày 11/8/2023; Quyết định số 8733 đến số 8741/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Nghĩa Hành về thu hồi đất để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ, địa điểm xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành.

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh tại Công văn số 864/BQLDDCN-BĐH1 ngày 6/5/2025 về việc đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất (đợt 1) để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ.

Ủy ban nhân dân xã Hành Dũng kính đề nghị Phòng Nông nghiệp và Môi trường tham mưu trình UBND huyện có văn bản trình cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất (đợt 1) để thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ, địa điểm xã Hành Dũng, với nội dung cụ thể như sau:

1. Đơn vị xin chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi.

2. Về đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: Tổng diện tích đất **19.446,1 m²** đã được UBND huyện Nghĩa Hành quyết định thu hồi đất của tổ chức và hộ gia đình gồm đất (*BHK: 3.126,7 m²; LUC: 6.080,4 m²; LUK: 6.256,4 m²; CLN: 3.648,6 m² và DTL: 334,0 m²*) chuyển sang đất giao thông (DGT).

3. Về đề nghị giao đất: Tổng diện tích đất **23.653,9m²**, trong đó:

a. Giao đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi với diện tích đất: **20.360,6m²** gồm diện tích đã đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất tại phần (2) 19.446,1m² và phần diện tích 914,5m² đất giao thông (DGT) để thực hiện dự án.

b. Giao đất cho UBND xã Hành Dũng để quản lý đối với phần diện tích đất nằm ngoài quy hoạch dự án đã được UBND huyện Nghĩa Hành quyết định thu hồi đất với diện tích: **3.293,3 m²** gồm đất (*BHK: 1.195,3 m²; LUC: 406,1 m² và LUK: 1.691,9 m²*).

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ngãi (*nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường*) thẩm định vào ngày 26/12/2023 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh trích lục ngày 21/5/2024 để làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng và giao đất (đợt 1).

4. Nguồn gốc sử dụng: Đất do hộ gia đình, cá nhân và UBND xã Hành Dũng quản lý, sử dụng đã được UBND huyện Nghĩa Hành quyết định thu hồi đất theo quy định.

5. Về công tác bồi thường, hỗ trợ, GPMB: Đã thực hiện theo quy định.

6. Lý do đề nghị chuyển mục đích và giao đất: Để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ, địa điểm xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành.

(có danh sách, bản đồ địa chính khu đất và các hồ sơ liên quan kèm theo).

Ủy ban nhân dân xã Hành Dũng kính đề nghị Phòng Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện quan tâm, xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BQL dự án ĐTXD các CTDD và CN tỉnh;
- CT/PCT UBND xã;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Tin

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ GIAO ĐẤT (ĐỢT 1)
Dự án: Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ
Địa điểm: Xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 14/5/2025 của UBND xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành)

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000								Diện tích, loại đất đề nghị thu hồi đất						Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)				Loại đất	BHK	LUC	LUK	CLN	DGT	DTL	
				Diện tích thửa	Diện tích trong QH	Diện tích ngoài QH thu hồi luân	Diện tích đất đã thu hồi								
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8=6+7	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Hộ ông Nguyễn Văn Hường	3	7	786.9	110.5		110.5	BHK	110.5						
		3	100	884.3	362.9		362.9	LUC		362.9					
		6	28	581.2	16.2		16.2	BHK	16.2						
2	Hộ ông Trần Tài	3	10	842.7	502.4	340.3	842.7	BHK	842.7						
		3	86	896.3	633.5	262.8	896.3	LUK			896.3				
3	Hộ ông Trần Văn Phước	3	11	1,056.7	506.0	550.7	1,056.7	BHK	1,056.7						
4	Ông Nguyễn Văn Thanh	3	25	749.7	250.6		250.6	BHK	250.6						
5	Hộ ông Trần Hai	3	47	568.3	199.6		199.6	LUK			199.6				
6	Ông Trần Mười	3	48	1,140.9	225.0		225.0	LUK			225.0				

		3	74	464.2	23.6		23.6	BHK	23.6						
7	Hộ bà Bùi Thị Liên	3	72	987.5	250.5		250.5	LUK			250.5				
8	Hộ ông Trần Tạo	3	73	824.5	494.4	330.1	824.5	LUK			824.5				
9	Trần Hào	3	90	1,030.4	95.3		95.3	LUK			95.3				
10	Hộ ông Trần Đức Bình	3	98	778.4	633.9	144.5	778.4	LUC		778.4					
11	Ông Nguyễn Hữu Tính	3	99	1,041.0	793.5	247.5	1,041.0	LUK			1,041.0				
12	Bà Trần Thị Mỹ	3	107	824.1	13.3		13.3	LUC		13.3					
13	Hộ ông Trần Thanh Hùng	3	117	1,270.6	943.4	327.2	1,270.6	LUK			1,270.6				
14	Bà Trần Thị Nương	3	127	1,637.9	604.0		604.0	LUK			604.0				
		3	141	968.0	593.0	375.0	968.0	LUK			968.0				
15	Hộ ông Trần Đoan	3	150	1,096.5	420.9		420.9	LUC		420.9					
16	Hộ ông Trần Đức Ân	3	161	435.8	3.8		3.8	LUK			3.8				
17	Hộ ông Trần Văn Dương	3	162	1,089.3	291.6		291.6	LUC		291.6					
		6	38	344.5	341.8	2.7	344.5	LUC		344.5					
18	Hộ ông Trần Văn Rô	6	2	1,165.0	137.6		137.6	LUK			137.6				
		6	10	751.4	146.4		146.4	LUK			146.4				
19	Hộ bà Trần Thị Kim Oanh	6	3	748.1	139.7		139.7	LUK			139.7				
20	Bà Nguyễn Thị Thu Bé	6	4	341.2	191.9	149.3	341.2	LUK			341.2				
21	Hộ bà Đặng Thị Thanh	6	6	1,442.4	108.9		108.9	LUC		108.9					

22	Hộ bà Nguyễn Thị Loan	6	11	562.0	495.4	66.6	562.0	LUC		562.0					
		6	12	757.5	149.2		149.2	LUC		149.2					
23	Bà Nguyễn Thị Sáu	6	20	390.5	314.0	76.5	390.5	LUC		390.5					
24	Hộ bà Trần Thị Hồng	6	26	543.1	116.6		116.6	LUC		116.6					
25	Hộ ông Nguyễn Định	6	33	1,665.6	476.6		476.6	LUC		476.6					
		6	37	223.1	217.2	5.9	223.1	BHK	223.1						
26	Ông Trần Thanh Bình	6	36	512.8	49.9		49.9	BHK	49.9						
27	Ông Trần Văn Luật	6	49	658.8	204.5		204.5	BHK	204.5						
28	Bà Nguyễn Thị Minh	3	116	653.7	176.6		176.6	LUK			176.6				
29	Hộ ông Trần Đức Quang	3	17	852.6	554.2	298.4	852.6	BHK	852.6						
		3	66	397.1	31.3		31.3	BHK	31.3						
30	Hộ ông Trần Văn Hoàng	6	18	723.6	196.0		196.0	LUK			196.0				
		3	149	514.8	17.9		17.9	LUK			17.9				
31	Hộ bà Trần Thị Liên	3	106	960.5	950.0	10.5	960.5	LUC		960.5					
32	Hộ ông Trần Tựu	6	19	414.4	309.1	105.3	414.4	LUC		414.4					
33	Hộ ông Trần Văn Hiên	3	140	818.7	97.8		97.8	LUC		97.8					
34	UBND xã Hành Dũng	3	46	643.9	414.3		414.3	LUK			414.3				
		3	57	814.5	252.4		252.4	LUC		252.4					
		3	34	394.9	133.4		133.4	LUC		133.4					

	3	45	423.3	255.7		255.7	LUC		255.7					
	2	2	2,720.7	23.5		23.5	CLN				23.5			
	2	4	3,981.7	1,303.7		1,303.7	CLN				1,303.7			
	2	6	724.6	63.8		63.8	CLN				63.8			
	2	8	3,343.4	1,161.6		1,161.6	CLN				1,161.6			
	3	6	1,151.8	511.6		511.6	BHK	511.6						
	3	199	3,993.5	1,096.0		1,096.0	CLN				1,096.0			
	3	24	185.2	1.6		1.6	BHK	1.6						
	3	33	839.5	89.4		89.4	BHK	89.4						
	3	35	57.7	57.7		57.7	BHK	57.7						
	3	105	633.9	6.7		6.7	LUC		6.7					
	3	126	901.2	350.2		350.2	LUC		350.2					
	3	200	1,749.5	544.8		544.8	DGT					544.8		
	3	49	20.4	2.3		2.3	DGT					2.3		
	3	71	20.5	2.4		2.4	DGT					2.4		
	3	208	15.3	2.7		2.7	DTL						2.7	
	3	209	209.5	110.6		110.6	DTL						110.6	
	6	48	144.0	69.4		69.4	DTL						69.4	
	6	682	20.0	1.2		1.2	DTL						1.2	
	6	683	280.9	98.8		98.8	DTL						98.8	
	6	684	315.1	51.3		51.3	DTL						51.3	
	6	685	1,915.1	365.0		365.0	DGT					365.0		
Tổng cộng		69	60,896.7	20,360.6	3,293.3	23,653.9		4,322.0	6,486.5	7,948.3	3,648.6	914.5	334.0	

